

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	4 - 5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	6 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A TÀI SẢN			
I Tiền mặt, vàng bạc đá quý		973,305	1,290,009
II Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		1,552,016	3,231,833
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		16,691,280	25,399,935
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		16,249,924	24,135,256
2 Cho vay các tổ chức tín dụng khác		441,356	1,264,679
IV Chứng khoán kinh doanh	V.1	2,105,485	1,262,704
1 Chứng khoán kinh doanh		2,153,477	1,310,696
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(47,992)	(47,992)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	33,417
VI Cho vay khách hàng		96,204,913	97,484,362
1 Cho vay khách hàng	V.2	97,137,168	98,613,839
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.3	(932,255)	(1,129,477)
VII Chứng khoán đầu tư	V.4	22,408,868	20,654,282
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		22,122,808	20,368,222
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		319,364	319,364
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(33,304)	(33,304)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.5	120,759	120,759
1 Đầu tư dài hạn khác		147,848	147,848
2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(27,089)	(27,089)
IX Tài sản cố định		761,662	770,572
1 Tài sản cố định hữu hình		202,460	211,740
- Nguyên giá		630,027	630,071
- Giá trị hao mòn lũy kế		(427,568)	(418,331)
2 Tài sản cố định vô hình		559,203	558,832
- Nguyên giá		702,415	696,981
- Giá trị hao mòn lũy kế		(143,212)	(138,149)
X Bất động sản đầu tư		241,017	241,518
- Nguyên giá		248,106	248,295
- Giá trị hao mòn lũy kế		(7,088)	(6,777)
XI Tài sản Có khác		7,441,249	6,908,897
1 Các khoản phải thu		1,284,197	1,134,339
2 Các khoản lãi, phí phải thu		3,658,371	3,380,276
3 Tài sản Có khác		2,527,759	2,421,265
- Trong đó: Lợi thế thương mại		605,247	623,048
4 Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		(29,078)	(26,983)
TỔNG TÀI SẢN		148,500,554	157,398,288



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị : Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	V.6	232,860	238,592
II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	V.7	19,100,379	31,469,651
1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		13,166,230	21,274,592
2 Vay các tổ chức tín dụng khác		5,934,149	10,195,059
III Tiền gửi của khách hàng	V.8	98,610,547	95,727,318
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.9	43,717	-
V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		1,020	1,020
VI Phát hành giấy tờ có giá	V.10	15,298,550	15,679,180
VII Các khoản nợ khác	V.11	3,948,817	3,356,685
1 Các khoản lãi, phí phải trả		3,235,197	3,019,412
2 Các khoản phải trả và công nợ khác		713,620	337,273
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		137,235,890	146,472,446
VIII VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.12	11,264,664	10,925,842
1 Vốn của tổ chức tín dụng		9,369,000	9,369,000
- Vốn điều lệ		9,369,000	9,369,000
2 Quỹ của tổ chức tín dụng		232,205	231,990
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		30,833	-
4 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,632,626	1,324,852
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		148,500,554	157,398,288
STT CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1 Bảo lãnh vay vốn		100,451	101,349
2 Cam kết giao dịch hối đoái			
Cam kết mua ngoại tệ		2,310,521	3,999,584
Cam kết bán ngoại tệ		2,258,617	3,373,657
Cam kết mua hoán đổi ngoại tệ		43,506,685	55,137,961
Cam kết bán hoán đổi ngoại tệ		33,404,583	51,524,978
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		696,609	572,337
4 Hợp đồng hoán đổi lãi suất		7,002,372	4,987,983
5 Hợp đồng mua bán giấy tờ có giá		4,931,000	-
6 Bảo lãnh khác		4,446,831	4,653,959

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương



Ban Tổng giám đốc

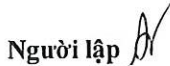
Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I năm 2020		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập trong tự	V.13	2,590,855	2,387,426	2,590,855	2,387,426
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V.14	1,951,178	1,730,011	1,951,178	1,730,011
I.	Thu nhập lãi thuần		639,677	657,415	639,677	657,415
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		104,553	70,231	104,553	70,231
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		46,639	23,715	46,639	23,715
II.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		57,914	46,516	57,914	46,516
III.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		(20,377)	(2,779)	(20,377)	(2,779)
IV.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	V.15	34,663	9,903	34,663	9,903
V.	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	V.16	101,696	3,280	101,696	3,280
5	Thu nhập từ hoạt động khác		322,516	33,308	322,516	33,308
6	Chi phí hoạt động khác		163,337	28,052	163,337	28,052
VI.	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		159,179	5,256	159,179	5,256
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	V.17	82	2,203	82	2,203
VIII.	Chi phí hoạt động	V.18	514,508	457,921	514,508	457,921
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		458,326	263,873	458,326	263,873
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		149,626	113,458	149,626	113,458
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		308,700	150,415	308,700	150,415
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		300	200	300	200
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		300	200	300	200
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		308,400	150,215	308,400	150,215

Người lập 



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương



Nguyễn Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2,312,760	1,442,558
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1,735,393)	(1,779,453)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	57,784	46,516
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	115,982	(21,392)
05. Thu nhập khác	147,390	5,256
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rui	11,787	-
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(499,464)	(440,716)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(169,440)	(111,354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	241,406	(858,585)
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(868,056)	(2,239,856)
09. Biến động các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	823,323	2,653,265
10. Biến động các khoản về kinh doanh chứng khoán	(2,597,367)	(3,688,439)
12. Biến động các khoản cho vay khách hàng	1,476,671	(1,042,174)
13. Biến động nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(346,848)	(723)
14. Biến động khác về tài sản hoạt động	(223,835)	(161,785)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	(9,249,783)	855,518
15. Biến động các khoản nợ chính phủ và NHNN	(5,732)	(7,018,017)
16. Biến động các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	(12,369,272)	4,435,020
17. Biến động tiền gửi của khách hàng	2,883,229	2,919,968
18. Biến động phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(380,630)	630,120
19. Biến động các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	77,134	(4,004)
20. Biến động khác về công nợ hoạt động	545,488	(107,569)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(9,876,433)	(2,242,923)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(5,821)	(9,202)
02. Mua sắm bất động sản đầu tư	(2)	(478)
03. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	321	-
04. Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	77,000
05. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	82	2,203
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(5,420)	69,523
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(9,881,853)	(2,173,400)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	28,657,098	19,101,634
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	18,775,245	16,928,234

Người lập

Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Hình thức sở hữu vốn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á (gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng thương mại số 0051/QĐ/NH-GP ngày 25 tháng 3 năm 1994 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) với thời gian hoạt động là 99 năm.

2. Thành viên Hội đồng Quản trị

Lê Văn Tân	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Nga	Phó Chủ tịch Thường trực HĐQT
Lê Thu Thủy	Phó Chủ tịch HĐQT
Khúc Thị Quỳnh Lâm	Phó Chủ tịch HĐQT
Hoàng Minh Tân	Thành viên HĐQT
Bùi Trung Kiên	Thành viên HĐQT
Ngô Thị Nhài	Thành viên HĐQT độc lập

3. Thành viên Ban Tổng giám đốc

Bà Lê Thu Thủy	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Long	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tuấn Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đình Khoán	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Phú	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 01 năm 2020)

4. Mạng lưới và hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại số 25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) văn phòng đại diện trong nước, ba mươi chín (39) chi nhánh, một trăm hai mươi sáu (126) phòng giao dịch trên cả nước và hai (02) công ty con.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là huy động và nhận các khoản tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn, trung và dài hạn tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác theo phê duyệt của NHNNVN, đầu tư vào các công ty con và các công ty khác, đầu tư vào trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo các quy định hiện hành.

5. Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng có hai (02) công ty con như sau:

Công ty con	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên quản lý nợ và Khai thác tài sản SeABank	100%	Quản lý nợ và khai thác tài sản
Công ty tài chính TNHH một thành viên Bưu điện	100%	Tài chính tiêu dùng

6. Nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020, tổng số nhân viên của Ngân hàng là 4.069 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 là triệu VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV- Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2020 của Ngân hàng và của các công ty do Ngân hàng kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Ngân hàng có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Ngân hàng và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Ngân hàng và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của các công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

3. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. Công cụ tài chính phái sinh

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Ngân hàng bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi tại NHNN, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, chứng khoán kinh doanh, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn tài sản cố định và tài sản có khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Chính phủ và NHNN, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả và công nợ khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

6. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Luật số 17/2017/QH14 có hiệu lực từ ngày 15 tháng 01 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật các tổ chức tín dụng, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 21 tháng 01 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”) ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Ngân hàng thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo nhóm nợ cao nhất giữa kết quả tự phân loại của Ngân hàng theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 và theo nhóm nợ được thông báo từ Trung tâm Thông tin Tín Dụng Quốc gia Việt Nam (CIC). Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu*

chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo quy định tại Thông tư 02, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4 tại ngày 30 tháng 11 của năm đó.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

7. Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của

chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư còn lại được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Ngân hàng không có ảnh hưởng đáng kể, kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kế toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn

đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 12
Thiết bị văn phòng	5 – 12
Tài sản cố định khác	5 – 12

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính giá trị hao mòn và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	3 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Ngân hàng nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư. Đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, Ngân hàng không tính khấu hao. Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 10 đến 20 năm.

11. Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

12. Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

13. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại các quy định kế toán hiện hành.

14. Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

15. Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã

hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoả thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất.

16. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác với VND được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó. Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất để quy đổi.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên mục Vốn chủ sở hữu. Cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính đó.

17. Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng có trách nhiệm chi trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên, mỗi năm làm việc được trợ cấp một nửa tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp mất việc làm

Theo Điều 49 Bộ luật lao động, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc được trả 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Việc làm số 38/2013/QH13 ngày 16 tháng 11 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp bằng 1% quỹ tiền lương tháng của những người lao động đang tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

20. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ - “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” theo kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	2,068,371	1,202,578
- Chứng khoán Chính phủ	975,694	451,416
- Chứng khoán Nợ do các TCKT khác trong nước phát hành	200,052	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	892,625	751,162
Chứng khoán Vốn	85,106	108,118
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	85,106	108,118
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(47,992)	(47,992)
Dự phòng chung chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	(9,451)	(9,451)
Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	(38,541)	(38,541)
Tổng	2,105,485	1,262,704

2. Cho vay khách hàng

Loại hình cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	96,712,354	98,192,147
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	424,814	421,692
Tổng	97,137,168	98,613,839

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	94,730,533	96,194,585
Nợ cần chú ý	135,167	139,245
Nợ dưới tiêu chuẩn	373,696	417,278
Nợ nghi ngờ	460,510	757,451
Nợ có khả năng mất vốn	1,437,262	1,105,280
Tổng	97,137,168	98,613,839

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	42,194,131	41,016,971
Nợ trung hạn	28,448,241	30,194,592
Nợ dài hạn	26,494,796	27,402,276
Tổng	97,137,168	98,613,839

3. Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u> Triệu VND	<u>Dự phòng cụ thể</u> Triệu VND	<u>Tổng cộng</u> Triệu VND
Số đầu kỳ	709,916	419,561	1,129,477
Biến động tăng trong kỳ	13	149,614	149,627
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(346,849)	(346,849)
Số dư cuối kỳ	<u>709,929</u>	<u>222,326</u>	<u>932,255</u>

4. Chứng khoán đầu tư

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	22,089,504	20,334,918
Chứng khoán Nợ	22,038,847	20,283,489
Chứng khoán Vốn	83,961	84,733
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(33,304)	(33,304)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	319,364	319,364
Giá trị chứng khoán	<u>319,364</u>	<u>319,364</u>
	<u>22,408,868</u>	<u>20,654,282</u>

5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	<u>Số cuối kỳ</u> Triệu VND	<u>Số đầu kỳ</u> Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	147,848	147,848
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(27,089)	(27,089)
Tổng	<u>120,759</u>	<u>120,759</u>

Chi tiết các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Đầu tư dài hạn khác				
Công ty cổ phần thanh toán Quốc gia Việt Nam	2,000	0.83	2,000	0.83
Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Minh	15,000	3.00	15,000	3.00
Công ty CP vàng bạc đá quý ASEAN (AJC)	24,102	10.00	24,102	10.00
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thừa Thiên Huế	4,800	6.00	4,800	6.00
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	10,000	5.00	10,000	5.00
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Vũng Tàu	10,000	8.33	10,000	8.33
Công ty CP Sản xuất và chế biến Dầu khí Phú Mỹ	11,000	2.20	11,000	2.20
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Tây Ninh	12,470	9.59	12,470	9.59
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Thái Bình	8,512	7.81	8,512	7.81
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	1,640	5.86	1,640	5.86
Công ty CP Xăng dầu dầu khí Hà Nội	7,500	3.00	7,500	3.00
CTCP Đầu tư và Công nghệ VPT	2,000	6.67	2,000	6.67
Công ty CP Dịch vụ Số liệu Toàn Cầu	8,000	2.13	8,000	2.13
Công ty CP Phát triển Nhân trí Việt Nam	500	10.00	500	10.00
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Xây dựng Bưu điện (PTICC)	256	0.45	256	0.45
Công ty CP Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	5,940	8.62	5,940	8.62
Công ty CP đầu tư Bất động sản Phương Nam	20,000	7.69	20,000	7.69
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	4,128	1.13	4,128	1.13
Tổng	147,848		147,848	

6. Các khoản nợ chính phủ và NHNN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay NHNN		
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1,093	-
Vay khác	231,767	238,592
Tổng	232,860	238,592

7. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

7.1 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	8,114,581	9,112,050
- Bằng VND	8,114,581	9,112,050
Tiền gửi có kỳ hạn	5,051,650	12,162,542
- Bằng VND	3,802,440	9,648,750
- Bằng ngoại tệ	1,249,210	2,513,792
Tổng	13,166,230	21,274,592

7.2 Vay các tổ chức tín dụng khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Bằng VND	5,635,559	10,148,778
Trong đó: - Vay chiết khấu tái chiết khấu	5,131,581	9,517,962
- Vay cầm cố, thế chấp	150,000	290,000
Bằng ngoại tệ	298,590	46,281
Trong đó: - Vay cầm cố, thế chấp	235,700	-
Tổng	5,934,149	10,195,059
Tổng tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	19,100,379	31,469,651

8. Tiền gửi của khách hàng

Thuyết minh theo loại tiền gửi

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	9,184,120	9,774,501
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	8,030,608	8,594,430
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,153,512	1,180,071
Tiền gửi có kỳ hạn	88,428,928	83,812,747
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	86,203,242	81,412,651
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	2,225,686	2,400,096
Tiền gửi vốn chuyên dùng	787,935	1,918,520
Tiền gửi ký quỹ	209,564	221,550
Tổng	98,610,547	95,727,318

9. Công cụ tài chính phái sinh

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020				
Công cụ tài chính phái sinh	110,650,614	111,583,113	111,626,830	(43,717)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	37,419,996	37,713,934	37,791,343	(77,409)
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	63,535	63,535	64,580	(1,045)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	70,291,872	70,930,433	70,850,846	79,587
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,875,211	2,875,211	2,920,061	(44,850)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Công cụ tài chính phái sinh	120,062,284	120,373,907	120,340,490	33,417
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	22,149,476	22,211,980	22,197,978	14,002
Giao dịch kỳ hạn lãi suất	82,486	82,486	82,422	64
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	95,587,589	95,836,708	95,819,840	16,868
Giao dịch hoán đổi lãi suất	2,242,733	2,242,733	2,240,250	2,483

10. Phát hành giấy tờ có giá

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Trái phiếu có kỳ hạn	12,016,000	12,516,000
- Dưới 5 năm	7,550,000	7,550,000
- Từ 5 năm trở lên	4,466,000	4,966,000
Chứng chỉ tiền gửi	3,282,550	3,163,180
Tổng	15,298,550	15,679,180

11. Các khoản nợ khác

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	12,150	13,126
Các khoản phải trả bên ngoài	3,925,905	3,332,797
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,762	10,762
Tổng	3,948,817	3,356,685

12. Vốn chủ sở hữu

Biến động của các khoản mục chính thuộc vốn chủ sở hữu trong 03 tháng đầu năm 2020:

CHỈ TIÊU	Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận sau thuế/ Lỗ lũy kế	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	9,369,000	-	138,276	93,715	1,324,852	10,925,842
Tăng trong năm	-	30,833	143	72	308,400	339,448
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	308,400	308,400
Trích quỹ	-	-	143	72	-	215
Tăng khác	-	30,833	-	-	-	30,833
Giảm trong năm	-	-	-	-	626	626
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối quỹ	-	-	-	-	215	215
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	411	411
Số dư cuối năm	9,369,000	30,833	138,419	93,787	1,632,626	11,264,664

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	73,903	46,915
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2,167,276	1,940,161
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	315,779	378,529
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	9,044	4,796
Thu khác từ hoạt động tín dụng	24,853	17,026
Tổng	2,590,855	2,387,426

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	1,559,416	1,385,711
Trả lãi tiền vay	57,974	169,279
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	320,120	159,057
Chi phí hoạt động tín dụng khác	13,668	15,964
Tổng	1,951,178	1,730,011

15. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán	56,380	11,610
Chi phí về mua bán chứng khoán	(21,717)	(33,503)
Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng rủi ro chứng khoán	-	31,796
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán	34,663	9,903

16. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	104,272	8,043
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2,576)	(4,763)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	101,696	3,280

17. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	82	2,203
Tổng	82	2,203

18. Chi phí hoạt động

	Kỳ này Triệu VND	Kỳ trước Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	6,182	7,086
Chi phí cho nhân viên	296,332	237,097
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	279,508	222,262
- Các khoản chi đóng góp theo lương	13,908	12,438
- Chi trợ cấp	107	1,390
- Các khoản chi khác	2,808	1,007
Chi về tài sản	84,927	82,477
- Chi khấu hao tài sản cố định	14,732	14,340
- Chi khác về tài sản	70,196	68,137
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	61,426	55,030
- Công tác phí	3,773	4,531
- Chi khác cho hoạt động quản lý	45,171	37,972
- Chi vật liệu và giấy tờ in	6,520	6,595
- Chi bưu phí và điện thoại	5,962	5,932
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	25,507	22,434
Chi phí hoạt động khác	22,333	35,997
Phân bổ lợi thế thương mại	17,801	17,801
Tổng	514,508	457,921

Na

19. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ (Triệu VND)	Phát sinh trong năm		Số dư cuối kỳ (Triệu VND)
		Số phải nộp (Triệu VND)	Số đã nộp (Triệu VND)	
Thuế giá trị gia tăng	3,506	6,664	7,761	2,409
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169,414	300	169,440	274
Thuế thu nhập cá nhân	5,710	38,094	38,540	5,264
Các loại thuế khác	-	11,674	11,674	-
Tổng	178,630	56,732	227,415	7,947

20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	Tổng dư nợ cho vay khách hàng	Tổng tiền gửi, dư nợ cho vay TCTD (Tài sản)	Tiền gửi khách hàng và các TCTD (Công nợ)	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh đầu tư chứng khoán
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	96,712,354	18,114,106	111,776,777	4,547,282	24,595,649
Nước ngoài	424,814	129,190			
	97,137,168	18,243,296	111,776,777	4,547,282	24,595,649

VIII- Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban lãnh đạo Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

1. Rủi ro lãi suất: Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đông Nam Á

25 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD-HN

(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước)

Tại ngày 31/03/2020	Không chịu rủi ro lãi suất (triệu đồng)	Quá hạn (triệu đồng)	Đến 1 tháng (triệu đồng)	Từ 1-3 tháng (triệu đồng)	Từ 3-6 tháng (triệu đồng)	Từ 6-12 tháng (triệu đồng)	Từ 1-5 năm (triệu đồng)	Trên 5 năm (triệu đồng)	Tổng (triệu đồng)
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	973,305	-	-	-	-	-	-	-	973,305
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,552,016	-	-	-	-	-	1,552,016
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác gộp	-	-	12,957,059	3,630,000	104,221	-	-	-	16,691,280
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,153,477	-	-	-	-	-	2,153,477
Cho vay khách hàng	-	2,406,474	29,988,490	24,398,731	12,857,340	16,068,903	10,824,316	592,914	97,137,168
Mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	83,961	-	600,179	1,349,728	1,300,000	1,202,809	6,259,274	11,646,221	22,442,172
Góp vốn, đầu tư dài hạn	147,848	-	-	-	-	-	-	-	147,848
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1,002,679	-	-	-	-	-	-	-	1,002,679
Tài sản có khác	7,470,327	-	-	-	-	-	-	-	7,470,327
Tổng tài sản	9,678,120	2,406,474	47,251,221	29,378,459	14,261,561	17,271,711	17,083,591	12,239,135	149,570,272
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	11,171	58,008	-	163,681	-	-	232,860
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	16,750,167	2,249,224	100,939	50	-	-	19,100,379
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17,070,071	14,554,078	14,837,454	28,636,824	23,297,120	215,000	98,610,547
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	43,717	-	-	-	-	-	-	-	43,717
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	1,020	-	-	-	-	-	-	-	1,020
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,090,390	2,314,610	145,940	883,530	7,308,080	3,556,000	15,298,550
Các khoản nợ khác	3,948,817	-	-	-	-	-	-	-	3,948,817
Tổng nợ phải trả	3,993,554	-	34,921,798	19,175,920	15,084,332	29,684,085	30,605,200	3,771,000	137,235,889
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	5,684,566	2,406,474	12,329,422	10,202,539	(822,771)	(12,412,374)	(13,521,609)	8,468,135	12,334,382

2. Rủi ro tiền tệ

Ngân hàng chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Ngân hàng có gốc không phải bằng loại đồng tiền hạch toán của Ngân hàng. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.



Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020	Quy đổi VND (triệu đồng)			Tổng (triệu đồng)
	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Ngoại tệ khác được quy đổi	
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	147,413	180,146	35,850	363,410
Tiền gửi tại NHNN	-	92,554	-	92,554
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác - gộp	274,570	1,035,859	65,505	1,375,934
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác		371,307		371,307
Cho vay khách hàng - gộp	11,047	3,363,912	-	3,374,959
Tài sản có khác	629	230,808	-	231,438
Tổng tài sản	433,660	5,274,587	101,355	5,809,601
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và tiền vay từ các tổ chức tín dụng	-	1,547,802	-	1,547,802
Tiền gửi của khách hàng	319,550	3,707,136	40,159	4,066,845
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	105,523		63,968	169,491
Các khoản nợ khác	542	48,976	-	49,518
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	425,615	5,303,914	104,127	5,833,656
Trạng thái tiền tệ nội bảng	8,045	(29,327)	(2,772)	(24,055)

3. Rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và công nợ tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc niên độ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng, theo phụ lục hợp đồng có thể có.

539
HÀ
MẠI C
NA
TIÊM-

na

Tại ngày 31/03/2020	Quá hạn (triệu đồng)				Trong hạn (triệu đồng)				Tổng cộng (triệu đồng)
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	973,305	-	-	-	-	-	973,305
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1,552,016	-	-	-	-	-	1,552,016
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	12,957,059	3,630,000	104,221	-	-	-	16,691,280
Chứng khoán kinh doanh	-	-	2,153,477	-	-	-	-	-	2,153,477
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	-	58,728	12,120	68,618	-	-	139,466
Cho vay khách hàng	2,271,468	135,006	3,347,748	12,072,350	40,094,422	25,256,255	13,959,919	97,137,168	
Mua nợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	13,718,520	100,866	1,502,809	6,002,001	1,117,976	22,442,172	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	147,848	147,848	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1,002,679	1,002,679	
Tài sản Có khác	-	-	738,529	1,033,204	2,486,555	3,212,039	-	7,470,327	
Tổng tài sản	2,271,468	135,006	35,440,653	16,895,149	44,200,127	34,538,913	16,228,421	149,709,738	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	11,171	58,008	163,681	-	-	232,860	
Tiền gửi và tiền vay từ các TCTD	-	-	16,750,167	2,249,224	100,939	50	-	19,100,379	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	17,070,071	14,554,078	43,474,278	23,297,120	215,000	98,610,547	
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	154,033	-	-	-	29,150	183,183	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1,020	-	1,020	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,090,390	2,314,610	1,029,470	7,308,080	3,556,000	15,298,550	
Các khoản nợ khác	-	-	302,316	411,782	785,696	2,449,023	-	3,948,817	
Nợ phải trả	-	-	35,378,147	19,587,702	45,554,063	33,055,293	3,800,150	137,375,356	
Mức chênh thanh khoản ròng	2,271,468	135,006	62,506	(2,692,553)	(1,353,936)	1,483,620	12,428,271	12,334,382	

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Điều hành phê duyệt vào ngày 20 tháng 04 năm 2020.

Người lập 



Nghiêm Thị Thu Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoài Phương

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

TM. Ban Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thu Hương



